TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI

MỐC	X	Y
M1	558716.6195	2205088.2946
M2	558767.8143	2205193.1072
M3	558781.3620	2205187.8065
M4	558811.8339	2205250.2476
M5	558817.7891	2205269.6427
M6	558832.8903	2205375.4205
M7	558790.4056	2205381.4857
M8	558755.6806	2205473.5057
M9	558776.1058	2205481.2134
M10	558764.7058	2205518.3020
M11	558753.8238	2205566.9021
M12	558750.2042	2205569.3671
M13	558726.4261	2205565.6568
M14	558722.6097	2205574.9356
M15	558718.6617	2205576.6509
M16	558698.2828	2205568.9606
M17	558677.7156	2205623.4631
M18	558646.9931	2205618.4896
M19	558612.8416	2205708.9899
M20	558423.2962	2205637.4625
M21	558400.1197	2205620.8521
M22	558235.6340	2205420.7252
M23	558431.7841	2205259.5082
M24	558455.7461	2205241.9762
M25	558470.8754	2205262.6544
M26	558713.7394	2205090.2827

KÍ HIỆU

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH: 203.823,2 M2
- ĐẤT Ở DẠNG CHIA LÔ
- ĐẤT Ở DẠNG BIỆT THỰ
- ĐẤT Ở THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
- ĐẤT CÂY XANH - CÔNG VIÊN - TDTT
- ĐẤT KÊNH MƯƠNG, MẶT NƯỚC
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO
- NHÀ VĂN HÓA
- BÃI ĐỖ XE

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	MĐXD	Tầng cao	Hệ số SDĐ	Tỷ lệ (%)	Số lô
I	**ĐẤT Ở**		**82.617,8**				**40,53**	**669**
1	**Đất ở biệt thự**	**BT**	**19.195,4**	**60,0**	**2-3**	**1,2-1,8**	**9,42**	**79**
1.1	Đất ở biệt thự lô A	BT-A	6.112,7	60,0	2-3	1,2-1,8		25
1.2	Đất ở biệt thự lô B	BT-B	1.946,0	60,0	2-3	1,2-1,8		8
1.3	Đất ở biệt thự lô C	BT-C	1.946,0	60,0	2-3	1,2-1,8		8
1.4	Đất ở biệt thự lô D	BT-D	1.929,3	60,0	2-3	1,2-1,8		8
1.5	Đất ở biệt thự lô E	BT-E	1.946,0	60,0	2-3	1,2-1,8		8
1.6	Đất ở biệt thự lô F	BT-F	3.892,0	60,0	2-3	1,2-1,8		16
1.7	Đất ở biệt thự lô G	BT-G	1.423,4	60,0	2-3	1,2-1,8		6
2	**Đất ở liền kề**	**CL**	**61.746,5**	**80,0**	**3-5**	**2,4-4,0**	**30,29**	**590**
2.1	Đất ở liền kề 01	CL-01	1.073,8	80,0	3-5	2,4-4,0		9
2.2	Đất ở liền kề 02	CL-02	1.796,0	80,0	3-5	2,4-4,0		18
2.3	Đất ở liền kề 03	CL-03	2.396,0	80,0	3-5	2,4-4,0		24
2.4	Đất ở liền kề 04	CL-04	2.400,0	80,0	3-5	2,4-4,0		24
2.5	Đất ở liền kề 05	CL-05	1.464,7	80,0	3-5	2,4-4,0		12
2.6	Đất ở liền kề 06	CL-06	2.992,0	80,0	3-5	2,4-4,0		30
2.7	Đất ở liền kề 07	CL-07	2.992,0	80,0	3-5	2,4-4,0		30
2.8	Đất ở liền kề 08	CL-08	2.992,0	80,0	3-5	2,4-4,0		30
2.9	Đất ở liền kề 09	CL-09	1.998,0	80,0	3-5	2,4-4,0		16
2.10	Đất ở liền kề 10	CL-10	1.596,0	80,0	3-5	2,4-4,0		16
2.11	Đất ở liền kề 11	CL-11	1.796,0	80,0	3-5	2,4-4,0		18
2.12	Đất ở liền kề 12	CL-12	1.596,0	80,0	3-5	2,4-4,0		16
2.13	Đất ở liền kề 13	CL-13	1.796,0	80,0	3-5	2,4-4,0		18
2.14	Đất ở liền kề 14	CL-14	1.596,0	80,0	3-5	2,4-4,0		16
2.15	Đất ở liền kề 15	CL-15	1.796,0	80,0	3-5	2,4-4,0		18
2.16	Đất ở liền kề 16	CL-16	1.596,0	80,0	3-5	2,4-4,0		16
2.17	Đất ở liền kề 17	CL-17	1.796,0	80,0	3-5	2,4-4,0		18
2.18	Đất ở liền kề 18	CL-18	2.196,0	80,0	3-5	2,4-4,0		22
2.19	Đất ở liền kề 19	CL-19	1.560,5	80,0	3-5	2,4-4,0		15
2.20	Đất ở liền kề 20	CL-20	2.196,0	80,0	3-5	2,4-4,0		22
2.21	Đất ở liền kề 21	CL-21	1.934,3	80,0	3-5	2,4-4,0		19
2.22	Đất ở liền kề 22	CL-22	2.196,0	80,0	3-5	2,4-4,0		22
2.23	Đất ở liền kề 23	CL-23	2.400,0	80,0	3-5	2,4-4,0		24
2.24	Đất ở liền kề 24	CL-24	2.006,5	80,0	3-5	2,4-4,0		19
2.25	Đất ở liền kề 25	CL-25	1.990,6	80,0	3-5	2,4-4,0		19
2.26	Đất ở liền kề 26	CL-26	1.596,0	80,0	3-5	2,4-4,0		16
2.27	Đất ở liền kề 27	CL-27	2.451,8	80,0	3-5	2,4-4,0		21
2.28	Đất ở liền kề 28	CL-28	1.946,0	80,0	3-5	2,4-4,0		16
2.29	Đất ở liền kề 29	CL-29	1.946,0	80,0	3-5	2,4-4,0		16
2.30	Đất ở liền kề 30	CL-30	1.946,0	80,0	3-5	2,4-4,0		16
2.31	Đất ở liền kề 31	CL-31	1.708,3	80,0	3-5	2,4-4,0		14
3	**Đất dân cư hiện trạng**	**DCHT**	**1.675,9**				**0,82**	
II	**ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG**		**9.807,2**				**4,81**	
1	Đất thương mại dịch vụ 1	TMDV-1	1.638,4	60,0	3-5	1,8-3,0		60
2	Đất thương mại dịch vụ 2	TMDV-2	2.744,0	60,0	1-2	0,6-1,2		60
3	Nhà văn hóa	NVH	723,4	40,0	1-2	0,4-0,8		40
4	Đất thể dục thể thao	TDTT	4.701,4	10	1	0,1		
III	**ĐẤT CÔNG TRÌNH HTKT**		**6.619,2**				**3,25**	
1	Đất bãi đỗ xe 01	P-01	2.121,9					
2	Đất bãi đỗ xe 02	P-02	2.776,3					
3	Đất kênh mương	MN	1.721,0					
IV	**ĐẤT CÂY XANH-TDTT**	**CX**	**18.548,3**	**10,0**	**1,0**	**0,1**	**9,10**	
V	**ĐẤT GIAO THÔNG**		**86.230,7**				**42,31**	
	TỔNG DIỆN TÍCH		**203.823,2**				**100,00**	

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3405/QĐ-UBND NGÀY 18 THÁNG 6 NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN THỌ XUÂN
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 208/TĐ-KTHT NGÀY 18 THÁNG 6 NĂM 2024

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN THỌ XUÂN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 396/TTR-QLDA NGÀY 07 THÁNG 6 NĂM 2024

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU DÂN CƯ MỚI XÃXUÂN HỒNG, HUYỆN THỌ XUÂN

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: .../.../2024
THIẾT KẾ	KTS. NÔNG THỊ NGUYỆT		
CHỦ TRÌ	THS.KTS. NGUYỄN VĂN MINH		
CHỦ NHIỆM			
TRƯỞNG PHÒNG	THS.KS. NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT		
QL. KỸ THUẬT	THS. KTS. HOÀNG ĐỨC ANH		

VIỆN TRƯỞNG:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC
SỐ 747 BÀ TRIỆU - P.TRƯỜNG THI - T.P THANH HOÁ
TEL: 0237.858558 - FAX 0237.850893